

# KINH TẾ TUẦN HOÀN TRONG CÁC DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT NHỎ VÀ VỪA VIỆT NAM: CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC

Nguyễn Thị Hương  
Khoa Kế toán Tài chính  
Email: huongnt80@dhhp.edu.vn

Ngày nhận bài: 24/01/2025

Ngày PB đánh giá: 25/02/2025

Ngày duyệt đăng: 05/5/2025

**Tóm tắt:** Mục đích của bài nghiên cứu là nhằm cung cấp một cách tương đối toàn diện về kinh tế tuần hoàn nói chung và xác định một số cơ hội và thách thức đối với việc triển khai kinh tế tuần hoàn tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) Việt Nam, đặc biệt trong lĩnh vực sản xuất, trên cơ sở một mẫu nghiên cứu bao gồm gần 600 DNNVV tham gia khảo sát. Kết quả cho thấy mức độ triển khai kinh tế tuần hoàn còn chậm. Động lực chính cho việc chuyển đổi từ nền sản xuất tuyến tính sang kinh tế tuần hoàn xuất phát chủ yếu từ tiết kiệm năng lượng và bảo vệ môi trường, từ chi phí chôn lấp chất thải ngày càng tăng với nhiều quy chuẩn khắt khe. Sự thiếu hụt về nguồn lực tài chính, thiếu hụt nguồn nhân lực có chuyên môn, không có đối tác thích hợp để thực hiện triển khai kinh tế tuần hoàn là một trong những rào cản lớn đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa trong lĩnh vực sản xuất tại Việt Nam hiện nay.

**Từ khóa:** Kinh tế tuần hoàn, doanh nghiệp nhỏ và vừa, sản xuất, cơ hội, thách thức.

## CIRCULAR ECONOMY IN VIETNAMESE SMALL AND MEDIUM-SIZED MANUFACTURING ENTERPRISES: OPPORTUNITIES AND CHALLENGES

**Abstract:** The aim of this study is to provide a relatively comprehensive overview of the circular economy in general and identify several opportunities and challenges in implementing the circular economy within small and medium-sized enterprises (SMEs) in Vietnam, particularly in the manufacturing sectors, based on a research sample of nearly 600 SMEs participating in the survey. The results indicate that the implementation of the circular economy remains limited. The main driving forces for the transition from a linear economy to a circular economy primarily stem from energy savings and environmental protection, as well as the rising costs of waste disposal and increasingly stringent regulations. A shortage of financial resources, a lack of specialized human resources, and the absence of suitable partners to implement the circular economy are among the significant barriers for small and medium-sized enterprises in the manufacturing sectors in Vietnam today.

**Keywords:** Circular economy, SMEs, manufacturing, opportunities, challenges.

### 1. Giới thiệu

Nhận thức ngày càng tăng về môi trường cũng như trách nhiệm xã hội đã tác động rất lớn đến các doanh nghiệp trong việc tìm kiếm những cách thức mới để kinh doanh. Sự đồng thuận ngày càng lớn trong việc cho rằng cách duy nhất để tiến lên với sản xuất và phát triển bền vững là chuyển mô hình “sản

xuất - sử dụng - vứt bỏ” sang nền kinh tế tuần hoàn dựa trên dòng chảy của vật liệu và năng lượng. Kinh tế tuần hoàn (KTTH) có tiềm năng mở đường cho việc loại bỏ chất thải môi trường trong sản xuất và đưa vật liệu đã qua sử dụng trở lại dòng chảy vật liệu bằng cách khuyến khích sử dụng các nguồn năng lượng tái tạo kết hợp với các phương pháp sản xuất mới để đạt được tính bền vững.

DNNVV chiếm khoảng 90% số doanh nghiệp trên thế giới và họ sử dụng 50-60% dân số thế giới (Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế, 2000). Tại Việt Nam, những năm gần đây, DNNVV chiếm gần 97% tổng số doanh nghiệp của cả nước, đóng góp khoảng 40% GDP hàng năm, như vậy có thể thấy DNNVV đóng vai trò quan trọng trong hệ thống nền kinh tế. Bên cạnh đó nhóm doanh nghiệp này cũng có những tác động tiêu cực không nhỏ đến môi trường, 70% ô nhiễm môi trường đến từ các DNNVV (Hillary, 2000), 8 trong 10 sự cố ô nhiễm do DNNVV gây ra (Anon, 2019).

Định hướng kinh doanh của các DNNVV khác với các doanh nghiệp có quy mô lớn do giới hạn bởi năng lực cạnh tranh, sự không chắc chắn từ phía cầu, vấn đề về dòng tiền, thiếu các thực tiễn kinh doanh chuẩn, thiếu hụt nhiều kỹ năng. Chính vì vậy, nhóm các doanh nghiệp này quan tâm đến hiệu suất kinh tế hơn là các yếu tố về môi trường, xã hội (Nguyễn Thị Hương, 2024). Việc áp dụng KTTH của các DNNVV bị vấp phải rất nhiều rào cản như hạn chế về tài chính, năng lực nhân sự, hệ thống quản lý thông tin không đầy đủ, thiếu công nghệ và đối tác phù hợp, thiếu hụt tài nguyên,... Tuy nhiên, nếu áp dụng KTTH trong sản xuất kinh doanh thì với các DNNVV cũng được nâng cao vị thế, giảm chi phí, phát triển bền vững và đặc biệt là làm cho chất lượng môi trường được cải thiện tốt hơn.

## **2. Tổng quan nghiên cứu**

### **2.1. Kinh tế tuần hoàn**

Gần đây KTTH được coi là một khái niệm mới mẻ trong phát triển kinh tế, nhưng nguồn gốc của thuật ngữ này được phát hiện từ những năm 1960. Năm 1965 Kenneth Boulding (1965) cho rằng, trái đất là một hệ thống độc đáo và có khả năng có sự tái tạo liên tục nếu có một hệ sinh thái tuần hoàn. Từ những phát hiện này, Pearce và Turner (1990) cho rằng, nền kinh tế truyền thống không đóng góp vào việc phục hồi vật liệu và năng lượng, biến môi trường thành nơi chứa chất thải. Hai nhà kinh tế học môi trường người Anh này chỉ ra vật chất và năng lượng chỉ có thể được bảo tồn trong một hệ thống tuần hoàn. Rizos (2015) cũng lưu ý thêm trong nghiên cứu của mình rằng KTTH là một nền kinh tế công nghiệp dựa vào “khả năng phục hồi của tài

nguyên thiên nhiên” (Bastein và cộng sự, 2013) nhằm mục đích giảm thiểu, nếu không muốn nói là loại bỏ chất thải, sử dụng các nguồn năng lượng tái tạo và dần dần loại bỏ việc sử dụng các chất có hại. Trong nghiên cứu của Geissendoerfer và cộng sự (2017) cũng xác định, KTTH là một hệ thống kinh tế đại diện cho sự thay đổi mô hình liên quan đến thiên nhiên nhằm ngăn chặn sự cạn kiệt tài nguyên, tạo điều kiện cho sự phát triển bền vững thông qua việc thực hiện ở cả cấp vi mô, trung gian và vĩ mô. Ở cấp độ vi mô, các doanh nghiệp sản xuất hàng hóa và dịch vụ bền vững tại cơ sở của mình. Sau đó, sự hội nhập của các doanh nghiệp giúp có thể xây dựng các cấp trung gian nơi các hiệp hội, cụm công nghiệp, khu công nghiệp sinh thái có thể tương tác và kích thích sự cộng sinh công nghiệp và cải thiện đáng kể các chỉ số hiệu quả hoạt động môi trường, cuối cùng ở cấp độ vĩ mô, các nhà hoạch định chính sách tạo điều kiện thuận lợi cho việc áp dụng KTTH thông qua khung pháp lý phù hợp nhất (Ormazabal và cộng sự, 2016). KTTH dựa trên nguyên tắc “tái sử dụng và tái chế” bằng cách thực hiện thông qua quy trình bao gồm năm bước đó là: thu mua-sản xuất-phân phối-sử dụng và tái chế (Ormazabal và cộng sự, 2016), trong đó thu mua liên quan đến việc chuẩn bị mua sắm các yếu tố sản xuất, sản xuất là khâu biến nguyên liệu thô thành thành phẩm, khâu phân phối sẽ liên quan đến việc cung cấp sản phẩm hoàn chỉnh cho người dùng, khâu cuối cùng sẽ thực hiện quản lý trạng thái hết vòng đời của sản phẩm thông qua việc tái sử dụng và tái chế.

Như vậy có thể thấy, KTTH đã xuất hiện như một triết lý mới tối ưu hóa các yếu tố kinh tế, môi trường và xã hội hướng đến mục tiêu bảo vệ môi trường bằng cách sử dụng và tái sử dụng tài nguyên thiên nhiên một cách bền vững. Tuy nhiên để có thể triển khai thành công KTTH, cần phải có sự kết hợp chặt chẽ giữa các cấp độ từ vi mô đến cấp vĩ mô.

### **2.2. Doanh nghiệp nhỏ và vừa và vấn đề phát triển kinh tế tuần hoàn**

Tầm quan trọng to lớn của các DNNVV trong sự phát triển của nền kinh tế quốc dân là một thực tế đã được thừa nhận trong nhiều nghiên cứu (OECD 2020; Everett 2021; Johnson và cộng sự 2007, Nguyễn Thị Hương,

2020). Các DNNVV chiếm phần lớn trong các doanh nghiệp trên thế giới, cung cấp một phần đáng kể việc làm và nguồn thu thuế cho ngân sách nhà nước và địa phương (Saksonova và Papiashvili 2021; Nguyễn Thị Hương, 2020). Tuy nhiên, hoạt động của nhóm doanh nghiệp này cũng mang lại rất nhiều những tác động tiêu cực đến môi trường, trong nghiên cứu của Hillary (2000), 70% ô nhiễm môi trường đến từ các và có đến 8 trong 10 sự cố ô nhiễm do DNNVV gây ra (Anon, 2019). Xuất phát từ những vấn đề đó, việc thực hiện KTTH đối với nhóm doanh nghiệp chiếm tỷ trọng lớn này là hết sức cần thiết. Thực tế cho thấy, nhiều doanh nghiệp, tổ chức lớn đã áp dụng KTTH, song đối với các DNNVV thì việc tiếp nhận KTTH diễn ra rất chậm chạp do vấp phải rất nhiều rào cản. Nhiều doanh nghiệp không nhận thức rõ ràng về các cơ hội tiềm năng mà KTTH mang lại (MacArthur, 2013), một số khác lại gặp những trở ngại phức tạp khác liên quan đến các vấn đề nội tại của chính mình.

Tại Việt Nam, để góp phần hỗ trợ, đồng hành giúp đỡ các doanh nghiệp đổi mới sáng tạo, phát triển kinh tế tuần hoàn, sản xuất gắn liền với bảo vệ môi trường, Việt Nam đã có nhiều chính sách, pháp luật liên quan trong suốt nhiều năm trở lại đây, như Nghị quyết số 41-NQ/TW năm 2004 về bảo vệ môi trường trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa với việc “khuyến khích sử dụng tiết kiệm tài nguyên, năng lượng, các sản phẩm và bao bì sản phẩm không gây hại hoặc ít gây hại đến môi trường, tái chế và sử dụng các sản phẩm tái chế”, Nghị quyết số 24-NQ/TW năm 2013 về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường với nhiệm vụ “thúc đẩy chuyển đổi mô hình tăng trưởng gắn với cơ cấu lại nền kinh tế theo hướng tăng trưởng xanh và phát triển bền vững”, Nghị quyết số 55-NQ/TW ngày 11/12/2020 về chiến lược phát triển năng lượng Quốc gia của Việt Nam đến năm 2030 tầm nhìn 2045 “ưu tiên sử dụng năng lượng gió và mặt trời cho phát triển điện, khuyến khích đầu tư xây dựng các nhà máy điện sử dụng rác thải đô thị, sinh khối và chất thải rắn đi đôi với công tác bảo vệ môi trường và phát triển KTTH”; Quyết định 167/QĐ-TTg được ban hành đầu năm 2022 phê duyệt “Chương

trình hỗ trợ doanh nghiệp khu vực tư nhân kinh doanh bền vững giai đoạn 2022-2025” nhằm kết hợp hài hòa hiệu quả kinh doanh với trách nhiệm xã hội, bảo vệ tài nguyên và môi trường; Nghị quyết số 58/ NQ-CP ngày 21/4/2023 về một số chính sách, giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp chủ động thích ứng, phục hồi nhanh và phát triển bền vững đến năm 2025. Nghị quyết tập trung vào các nhóm nhiệm vụ, giải pháp tháo gỡ vướng mắc, rào cản pháp lý nhằm khơi thông nguồn lực cho đầu tư sản xuất, kinh doanh, giảm chi phí, tăng cường các kênh tiếp cận nguồn vốn ưu đãi, hỗ trợ của nhà nước, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, thúc đẩy chuyển đổi số, hỗ trợ nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu đổi mới, sáng tạo, nâng cao năng lực cạnh tranh, chủ động hội nhập... đã trở thành kim chỉ nam cho các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp đặc biệt là các DNNVV tham gia vào KTTH với tâm thế chủ động.

### **2.3. Cơ hội và thách thức của nền kinh tế tuần hoàn**

Cơ hội và thách thức đối với các doanh nghiệp thi tham gia nền KTTH đã được nhiều nhà nghiên cứu trên thế giới đề cập ở nhiều góc độ riêng lẻ trong các nghiên cứu của mình. Việc thực hiện KTTH có tiềm năng tạo ra nhiều cơ hội việc làm cho cộng đồng (Park và cộng sự, 2010; Geng và cộng sự, 2012; MacArthur, 2013...). Ngoài ra KTTH cũng mở đường cho việc cải thiện sức khỏe cộng đồng và nhận thức về môi trường (Geng và cộng sự, 2012; Park và cộng sự, 2010). Mọi người trong xã hội trở nên có ý thức hơn về các vật liệu nguy hiểm và thích các sản phẩm thân thiện với môi trường. KTTH giúp tạo ra tính hợp pháp và nâng cao nhận thức về môi trường của các doanh nghiệp, do đó họ có thể tuân thủ các yêu cầu của luật pháp (Park và cộng sự, 2010). KTTH cũng giúp các doanh nghiệp tiết kiệm chi phí và tăng lợi nhuận, do nó cho phép giảm chi phí lưu thông qua chuỗi cung ứng bền vững, giảm giá đầu vào và giảm thiểu các hình phạt về môi trường và phát sinh chất thải (Park và cộng sự, 2010; Geng và cộng sự, 2012). Với sự trợ giúp của mô hình vòng khép kín của chuỗi cung ứng, các doanh nghiệp có thể bán chất thải của mình thay vì xử lý thô cho các doanh nghiệp khác, giúp

giảm chi phí vật liệu, từ đó mở ra thị trường mới cho việc tái chế và tái sản xuất. Và những thị trường mới, kênh doanh thu mới này tạo ra lợi nhuận mới cho các doanh nghiệp hiện tại và mang lại lợi thế cạnh tranh cho doanh nghiệp (MacArthur, 2013). Nhờ sự phát triển của khoa học và công nghệ môi trường, số lượng các sản phẩm thân thiện với môi trường xuất hiện và được ưa chuộng hơn, những sản phẩm này tiết kiệm năng lượng và tài nguyên thiên nhiên, giảm thiểu phát sinh ô nhiễm (Zhu & Tian, 2016). Như vậy, các hoạt động thân thiện với môi trường mang lại khả năng phục hồi cho cả tổ chức và chuỗi cung ứng và KTTH cũng cải thiện việc sử dụng chất thải thúc đẩy tính khả dụng của vật liệu, cho phép bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, nước năng lượng và khoáng sản.

KTTH mang lại nhiều cơ hội, tuy nhiên mức độ nhận thức về KTTH trong các doanh nghiệp còn nhiều hạn chế (Su và cộng sự, 2013). Với khách hàng, đa số quan tâm nhiều hơn đến vẻ ngoài của sản phẩm khi mua, họ ít chú ý đến tính bền vững và tác động đến môi trường của sản phẩm (Pomponi & Monscaster, 2017), điều này giảm nhu cầu về các sản phẩm tái chế khiến việc duy trì các chiến lược KTTH trở nên khó khăn. Mặt khác trách nhiệm của chính quyền và chính quyền địa phương không rõ ràng trong việc thực hiện KTTH (Benton và cộng sự, 2015; Geng & Doberstein, 2008). Trong lĩnh vực sản xuất, KTTH là một quá trình tốn kém và đòi hỏi một khoản đầu tư ban đầu đáng kể (Liu & Bai, 2014) song nó lại không mang lại lợi nhuận ngay lập tức do đó nó hạn chế khả năng tham gia vào KTTH của các doanh nghiệp. Thiếu các cơ chế hỗ trợ tài chính và thiếu thông tin đáng tin cậy để thiết lập chuỗi công nghiệp sinh thái cũng là một rào cản đáng chú ý đối với các doanh nghiệp (Liu & Bai, 2014).

Trên cơ sở những nghiên cứu về cơ hội và thách thức của KTTH đối với các doanh nghiệp đã được thực hiện trên thế giới với nhiều khía cạnh riêng lẻ. Tại Việt Nam, chủ đề KTTH cũng đã được thảo luận và nghiên cứu trong một số nghiên cứu như Phạm Thị Ái và cộng sự (2023), Đào Thu Hà (2022), Thái Thị Minh Nghĩa và cộng sự (2021),... tuy nhiên, các nghiên cứu này mới chỉ tập trung vào quan

điểm và mô hình phát triển KTTH với phương pháp nghiên cứu truyền thống, hoặc có đề cập đến đối tượng nhóm DNNVV Việt Nam, song mẫu nghiên cứu quá nhỏ với 24 doanh nghiệp, không đảm bảo tính đại diện như trong nghiên cứu của Thái Thị Minh Nghĩa và cộng sự (2021). Xuất phát từ việc thiếu vắng nhiều nghiên cứu thực nghiệm liên quan đến các DNNVV đặc biệt là với các DNNVV thuộc lĩnh vực sản xuất nên nghiên cứu tiến hành thực hiện lựa chọn đối tượng là nhóm doanh nghiệp này tại Việt Nam trên một góc độ đầy đủ nhất về mặt kinh tế, môi trường và luật pháp để tìm hiểu những cơ hội cũng như thách thức lớn nhất đối nhóm các doanh nghiệp này khi tham gia nền KTTH là gì.

### **3. Phương pháp nghiên cứu và kết quả nghiên cứu**

#### **3.1. Phương pháp nghiên cứu**

Nghiên cứu tiến hành thực hiện khảo sát thông qua một bảng câu hỏi trực tuyến nhằm thu thập dữ liệu cần thiết. Bảng khảo sát này bao gồm 4 phần: Phần đầu tiên sẽ bao gồm các câu hỏi về nhân khẩu học như vị trí của người khảo sát trong doanh nghiệp, giới tính, độ tuổi, kinh nghiệm làm việc,..., đặc điểm của doanh nghiệp như quy mô lao động, lĩnh vực kinh doanh, loại hình doanh nghiệp, tình hình tài chính,... Phần thứ 2 liên quan đến việc xác định kiến thức và nhận thức cơ bản về KTTH. Phần thứ 3 tập trung vào quan điểm về lợi ích và cơ hội của KTTH đối với doanh nghiệp. Phần cuối cùng nhằm xác định các rào cản, thách thức đối với thực hiện KTTH tại doanh nghiệp. Cuộc khảo sát chủ yếu hướng đến các DNNVV trong lĩnh vực sản xuất, những người tham gia khảo sát đa dạng từ chủ sở hữu, các nhà quản lý doanh nghiệp, nhân viên, tuy nhiên nghiên cứu mong đợi được nhiều đối tượng tham gia khảo sát là chủ sở hữu và các nhà quản lý doanh nghiệp, vì đây là những đối tượng quan trọng nhất trong việc quyết định triển khai KTTH trong đơn vị của họ.

Nghiên cứu áp dụng phương pháp chọn mẫu thuận tiện thông qua việc gửi email và gửi đường link khảo sát vào các nền tảng mạng xã hội khác từ đầu tháng 9 năm 2024. Để đảm bảo tính đại diện cho các DNNVV Việt Nam, cỡ mẫu phải xác định đủ lớn.

Nghiên cứu dựa vào công thức xác định cỡ mẫu của Mugenda và Mugenda (1999) cho tổng thể từ 10000 trở lên. Dựa vào công thức này, số mẫu tối thiểu phải chọn là 385 doanh nghiệp. Đến cuối tháng 12 năm 2024, nghiên cứu thu thập được tổng số kết quả phản hồi là 656 phiếu. Sau khi nhận được số lượng phiếu khảo sát này, nghiên cứu tiến hành kiểm tra một cách sơ bộ nhằm loại bỏ những phiếu khảo sát có các câu trả lời không phù hợp như: những phiếu khảo sát không ghi rõ tên, địa chỉ doanh nghiệp, lĩnh vực ngành nghề kinh doanh và các chỉ tiêu liên quan đến tiêu thức xác định DNNVV và các tiêu thức quan trọng khác. Sau đó, các dữ liệu từ các phiếu khảo sát còn lại được nhập vào máy tính và dùng phần mềm SPSS để kiểm tra thêm. Kết quả cuối cùng có 598 phiếu khảo sát đáp ứng được các yêu cầu cần thiết và cũng phù hợp với yêu cầu về độ lớn của mẫu nghiên cứu. Trong đó, tiêu chí xác định DNNVV được căn cứ theo Nghị định 80/2021/NĐ-CP ngày

26/08/2021, không bao gồm các DNNVV nước ngoài tại Việt Nam.

Do bản chất của nghiên cứu này là nghiên cứu khám phá do đó tác giả sử dụng phân tích mô tả thông qua phần mềm SPSS để đảm bảo tính phù hợp cũng như mục đích của nghiên cứu.

### 3.2. Kết quả nghiên cứu

Kết quả của cuộc khảo sát trong hơn 4 tháng đã thu được 598 phản hồi được coi là hợp lệ từ các DNVVN sản xuất ở mọi lĩnh vực. Về thống kê đặc điểm chung của các doanh nghiệp được thể hiện thông qua bảng số 1. Cụ thể, với nhóm người trả lời khảo sát trong độ tuổi từ trên 35 tuổi đến 55 tuổi chiếm tỷ lệ phổ biến với tổng tỷ lệ là 65,5% trong số những người được khảo sát, kế đó là nhóm người trên 55 tuổi chiếm 25,1%, nhóm người ở độ tuổi từ 18 đến 35 tuổi chiếm tỷ lệ thấp nhất trong cuộc khảo sát với 9,4%.

**Bảng 1: Thống kê các đặc điểm chung của doanh nghiệp**

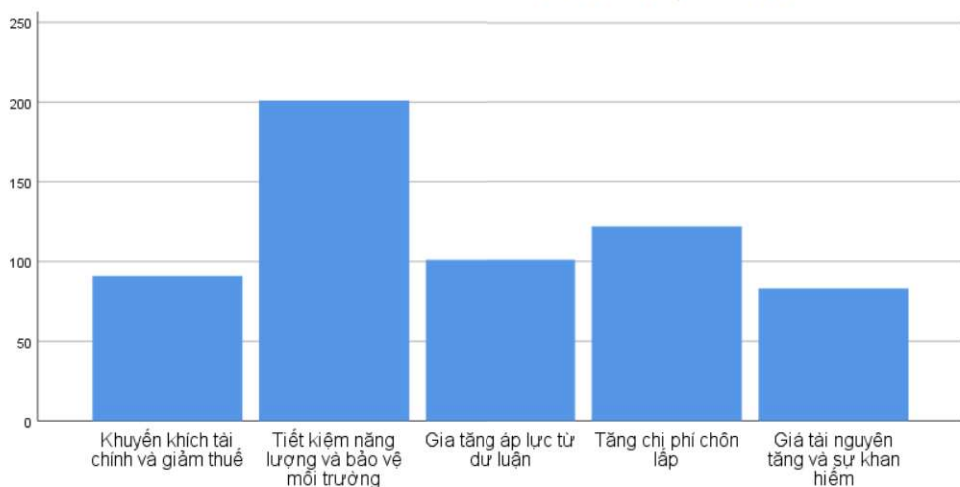
STT	Đặc điểm	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Độ tuổi	Từ 18 tuổi đến 35 tuổi	56	9,4
	Từ 36 tuổi đến 45 tuổi	164	27,4
	Từ 46 tuổi đến 55 tuổi	228	38,1
	Trên 55 tuổi	150	25,1
	<i>Tổng</i>	<i>598</i>	<i>100</i>
Vị trí trong DN	Chủ sở hữu	198	33,1
	Quản lý	292	48,8
	Nhân viên	108	18,1
	<i>Tổng</i>	<i>598</i>	<i>100</i>
Loại hình DN	Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	76	12,7
	Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước	312	52,2
	Công ty TNHH	210	35,1
	<i>Tổng</i>	<i>598</i>	<i>100</i>
Lĩnh vực sản xuất	Cơ khí, chế tạo máy	171	28,6
	Nông, lâm, thủy sản	59	9,9
	Hóa chất, phân bón	80	13,4
	Bao bì	58	9,7
	Vật liệu xây dựng	124	20,7
	Chế biến - Khai thác	70	11,7
	Dệt may	36	6
	<i>Tổng</i>	<i>598</i>	<i>100</i>
Quy mô vốn	Dưới 1 tỷ đồng	5	0,8
	Từ 1 - 10 tỷ đồng	86	14,4

STT	Đặc điểm	Số lượng	Tỷ lệ (%)
	Từ trên 10 - 50 tỷ đồng	207	34,6
	Từ trên 50 tỷ - 100 tỷ đồng	274	45,8
	Trên 100 tỷ đồng	26	4,4
	<i>Tổng</i>	598	100

*Nguồn: Kết quả phân tích SPSS của tác giả*

Trong số 598 người khảo sát, có 33,1% là chủ sở hữu, 48,8% là đối tượng quản lý từ trưởng các bộ phận đến giám đốc, tổng giám đốc, 18,1% là nhân viên, như vậy có thể thấy, nhóm vị trí có thể ra quyết định thực hiện KTTT trong doanh nghiệp chiếm đa số trong số những người được khảo sát, điều này có nhiều lợi thế cho nghiên cứu. Các doanh nghiệp được khảo sát có 12,7% là công ty cổ phần có vốn Nhà nước, còn lại 87,3% là công ty cổ phần không có vốn nhà nước và công ty TNHH. Các doanh nghiệp tham gia khảo sát phần lớn đến từ lĩnh vực cơ khí, chế tạo máy (28,6%), tiếp theo là sản xuất vật liệu xây dựng (20,7%), sản xuất hóa chất, phân bón (13,4%), chế biến - khai thác (11,7%), nông - lâm - thủy sản (9,9%), sản xuất bao bì (9,7%) và chiếm tỷ trọng nhỏ nhất là các doanh nghiệp dệt may (6%). Như vậy có thể thấy, mẫu nghiên cứu thu được kết quả tương đối phong phú đối với các lĩnh vực sản xuất trong nền kinh tế. Về quy mô vốn, đa số các doanh nghiệp được khảo sát có quy mô vốn từ trên 10 tỷ đồng đến dưới 100 tỷ đồng chiếm 80,4% mẫu nghiên cứu

Về bộ câu hỏi nhằm xác định mức độ nhận thức đối với khái niệm KTTT, khi được hỏi “Bạn đã từng nghe thuật ngữ KTTT hay chưa” thì có đến 220 người được khảo sát trả lời chưa từng nghe đến, chiếm 36,8%, trong khi có 378 (63,2%) người trả lời có biết một số kiến thức về KTTT. Điều này cũng khá tương đồng với mức độ nhận thức của công chúng trong nghiên cứu của Liu và cộng sự (2009). Câu hỏi khảo sát nhằm thăm dò tình hình triển khai KTTT trong doanh nghiệp, có đến 28,1% doanh nghiệp chưa có kế hoạch triển khai, 30,1% số doanh nghiệp được khảo sát đang xây dựng kế hoạch. 24,9% số doanh nghiệp đã xây dựng xong kế hoạch thực hiện KTTT song chưa thực hiện phân công nhiệm vụ cụ thể. 11,4 % đã phân công các bộ phận chuyên trách, và chỉ có 5,5% các doanh nghiệp trong mẫu nghiên cứu đang thực hiện. Như vậy có thể thấy, tình hình thực hiện KTTT tại các DNNVV còn ở mức rất thấp, đa số trong trạng thái chuẩn bị hoặc chưa sẵn sàng, điều này cũng khá tương đồng với các nghiên cứu của nhiều nhà nghiên cứu về KTTT trên thế giới như: MacArthur, 2013; Li & Yu, 2011; Geng và Doberstein, 2008...

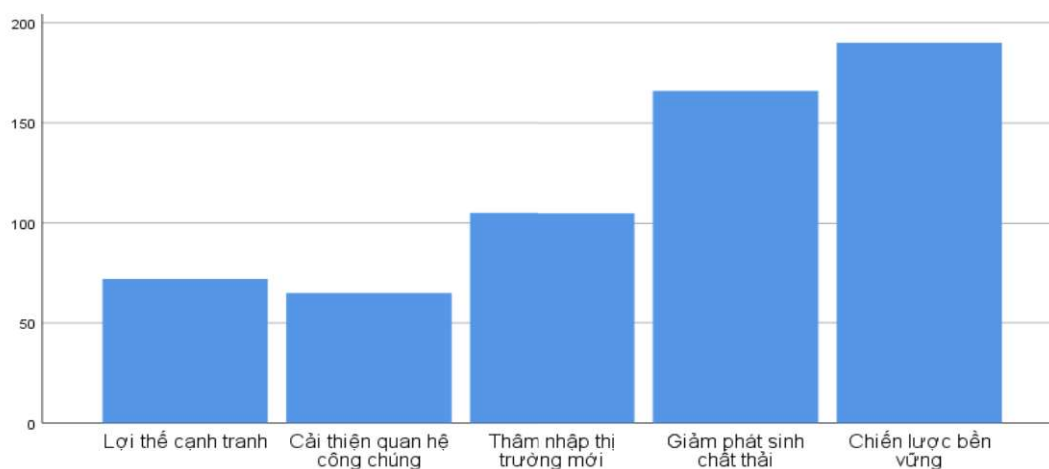


**Hình 1: Yếu tố thúc đẩy thực hiện KTTT**

Khi được hỏi về cơ hội khi tham gia KTTH, đa số người trả lời cho rằng việc tiết kiệm năng lượng và bảo vệ môi trường được coi là yếu tố then chốt với 201 người xác nhận tương ứng với tỷ lệ 33,6%, tiếp theo đó là 20,4% người khảo sát cho rằng với chi phí chôn lấp chất thải ngày càng tăng cũng là động lực lớn để doanh nghiệp của họ tham gia và có ý tưởng tham gia vào nền KTTH. 15,2% người cho rằng với chính sách khuyến khích tài chính và giảm thuế khiến họ cân nhắc thực hiện KTTH, ngoài ra việc gia tăng áp lực từ dư luận cũng như giá tài nguyên có xu hướng tăng và sự khan hiếm cũng là những lý do cho sự thay

đổi từ nền kinh tế tuyến tính sang KTTH. Như vậy có thể thấy, hai yếu tố quan trọng nhất cho rằng động lực thu hút việc triển khai KTTH đó là tiết kiệm năng lượng, bảo vệ môi trường và vấn đề liên quan đến chi phí chôn lấp chất thải.

Về lợi ích mong đợi khi thực hiện KTTH, đa số các doanh nghiệp trong mẫu nghiên cứu cho rằng chiến lược kinh doanh bền vững là lợi ích quan trọng nhất mà họ theo đuổi với 190 người khảo sát lựa chọn chiếm 31,8% mẫu khảo sát, tiếp theo đó là giảm phát sinh chất thải qua đó giảm chi phí xử lý. Cải thiện quan hệ công chúng được cho là lợi ích mong đợi ở mức thấp nhất.



**Hình 2: Lợi ích mong đợi khi thực hiện KTTH**

Phần tiếp theo của nghiên cứu là xem xét những rào cản và trở ngại của các DNVTN khi tham gia vào nền KTTH, nghiên cứu tiến hành chia nội dung này thành các câu hỏi liên quan đến rào cản xuất phát từ bên ngoài và những trở ngại từ nội tại của doanh nghiệp. Với các rào cản bên ngoài, nghiên cứu gợi ý 4 rào cản chính: không có đối tác thích hợp, thiếu sự khuyến khích từ chính phủ, thiếu sự quan tâm của khách hàng và chính sách pháp luật chưa đầy đủ. Trong đó không có đối tác thích hợp để thực hiện các quy trình của nền KTTH được xem là rào cản chính, kết quả này khá tương đồng với nghiên cứu của Benton và cộng sự (2015). Thực tế nền KTTH muốn thành công phải có sự liên kết giữa các doanh nghiệp với nhau tạo thành một vòng tròn khép kín, việc thực hiện riêng lẻ các doanh nghiệp là sự thất bại với dạng thức này. Hiện tại, với tỷ lệ các

doanh nghiệp thực sự tham gia vào thực hiện KTTH còn ở mức thấp như thì sự thiếu vắng các đối tác thích hợp đã phản ánh đúng thực trạng của các DNVTN ở lĩnh vực sản xuất tại Việt Nam. Sự ưa thích lựa chọn sản phẩm với mẫu mã và chi phí hợp lý từ phía khách hàng mà ít quan tâm đến vấn đề môi trường cũng sẽ bất lợi đối với các sản phẩm có nguồn gốc từ tái chế, bởi thực tế đây là những dòng sản phẩm có chi phí tương đối cao so với các sản phẩm thông thường, do đó thiếu sự quan tâm của khách hàng đối với sản phẩm tái chế cũng là rào cản lớn thứ 2 trong nhóm các trở ngại đến từ bên ngoài với doanh nghiệp tham gia vào nền KTTH, kế tiếp đó là chính sách pháp luật chưa đầy đủ. Các DNVTN đánh giá cao sự khuyến khích từ Chính Phủ trong việc thúc đẩy KTTH, chính vì vậy rào cản thiếu sự khuyến khích từ đối tượng này được người tham gia khảo sát lựa chọn ít nhất.

**Bảng 2: Thống kê các yếu tố rào cản bên ngoài khi thực hiện KTTH**

Các yếu tố	Tần số	Phần trăm	Phần trăm tích lũy
Không có đối tác thích hợp	230	38.5	38.5
Thiếu sự khuyến khích từ Chính phủ	91	15.2	53.7
Thiếu sự quan tâm của khách hàng	166	27.8	81.4
Chính sách pháp luật chưa đầy đủ	111	18.6	100.0
Tổng	598	100.0	

*Nguồn: Kết quả phân tích SPSS của tác giả*

Với các trở ngại thực hiện KTTH xuất phát từ nội tại doanh nghiệp, nghiên cứu cũng gợi ý 4 trở ngại cơ bản đó là: văn hóa doanh nghiệp, thiếu nguồn lực tài chính đầu tư cho công nghệ và các yếu tố khác, thiếu sự sẵn sàng của ban quản trị doanh nghiệp, thiếu nhân lực có chuyên môn về KTTH. Kết quả khảo sát cho thấy việc thiếu nguồn nhân lực tài chính đầu tư cho công nghệ và đầu tư cho các yếu tố khác phục vụ việc triển khai KTTH là trở ngại lớn nhất xuất phát từ nội tại các DNVVN. Điều này xuất phát từ định hướng kinh doanh của các DNVVN khác với các

doanh nghiệp lớn do nhiều cạnh tranh, sự không chắc chắn từ phía cầu, vấn đề dòng tiền, thiếu các thực tiễn kinh doanh tiêu chuẩn, thiếu hụt kỹ năng từ cả phía lãnh đạo doanh nghiệp lẫn nhân viên, vì vậy hiệu suất kinh doanh của các DNVVN phần nào bị ảnh hưởng do đó việc áp dụng KTTH của nhóm doanh nghiệp này bị hạn chế bởi ngân sách của họ. Kết quả nghiên cứu phù hợp với nghiên cứu của Prieto - Sandoval và cộng sự (2018). Kế tiếp đó là nhân tố liên quan đến nhân lực có chuyên môn về KTTH, văn hóa doanh nghiệp được coi là nhân tố trở ngại nhỏ nhất trong tiến trình này.

**Bảng 3: Thống kê các yếu tố trở ngại bên trong khi thực hiện KTTH**

Các yếu tố	Tần số	Phần trăm	Phần trăm tích lũy
Văn hóa doanh nghiệp	96	16,1	16,1
Thiếu sự nguồn lực tài chính đầu tư cho công nghệ và các yếu tố khác	256	42,8	58,9
Thiếu sự sẵn sàng của ban quản trị doanh nghiệp	116	19,4	78,3
Thiếu nhân lực có chuyên môn về KTTH	130	21,7	100.0
Tổng	598	100.0	

*Nguồn: Kết quả phân tích SPSS của tác giả*

#### 4. Kết luận

Các nghiên cứu thực nghiệm về KTTH trong thời gian vừa qua đã được thực hiện nhiều trên thế giới. Tại Việt Nam các nghiên cứu chung về KTTH cũng đã được nhiều nhà nghiên cứu quan tâm, tuy nhiên đến thời điểm hiện tại chưa có nghiên cứu nào trực tiếp thực hiện đối với các DNNVV đặc biệt là các DNNVV trong lĩnh vực sản xuất. Nghiên cứu này đã làm phong phú thêm những kết quả thực nghiệm về KTTH, đặc biệt là việc thực hiện KTTH đối với các

DNNVV Việt Nam trên góc độ rào cản cũng như các cơ hội chính. Tiết kiệm năng lượng và bảo vệ môi trường, Giá tài nguyên tăng và sự khan hiếm là những động lực chính khiến các DNNVV chuyển đổi mô hình sản xuất tuyến tính sang mô hình KTTH với mong muốn có được chiến lược kinh doanh bền vững, giảm phát sinh chất thải qua đó giảm chi phí chôn lấp, xử lý. Bên cạnh đó, không có đối tác thích hợp, thiếu nguồn lực tài chính, thiếu nhân lực có chuyên môn về KTTH là một số rào cản lớn

nhất để nhóm doanh nghiệp sản xuất này tiếp cận và thực hiện triển khai KTTH. Những phát hiện nghiên cứu này cũng cung cấp cho các nhà hoạch định chính sách những hiểu biết sâu sắc hơn để có những quyết định phù hợp trong việc đưa ra những quyết sách phù hợp với sự phát triển của DNNVV Việt Nam trong bối cảnh KTTH.

Hạn chế của nghiên cứu: Bảng khảo sát được thực hiện trong thời gian ngắn với nhiều nội dung có nhiều thuật ngữ chuyên ngành, mặc dù tác giả đã cố gắng diễn giải một cách cụ thể và công phu song đôi khi vẫn làm người trả lời phân vân do tính phức tạp của các thuật ngữ này. Nội dung nghiên cứu mới chỉ dừng lại ở việc thực hiện mô tả thống kê, do đó các nghiên cứu trong tương lai có thể sử dụng các thống kê phức tạp hơn để khám phá mối quan hệ giữa các cơ hội cũng như thách thức khi tham gia KTTH với các vấn đề về hiệu quả kinh doanh của các DNNVV trong lĩnh vực sản xuất và mở rộng với toàn bộ các DNNVV Việt Nam.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bastein, T., Roelofs, E., Rietveld, E., & Hoogendoorn, A. (2013), *Opportunities for a circular economy in the Netherlands*, TNO, <https://www.tno.nl/media/8551/tno-circular-economy-for-ienm.pdf>.
2. Benton, D., Hazell, J., & Hill, J. (2015), The guide to the circular economy: Capturing value and managing material risk, *Do Sustainability*, 15-86.
3. Đào Thu Hà. (2022), Phát triển bền vững ở Việt Nam theo mô thức nền kinh tế tuần hoàn, *Tạp chí Kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương*, (6/2023), 65-67.
4. Everett, C. (2021), *How SMEs can cure their fear of digital transformation*,. Raconteur (blog), <https://www.raconteur.net/business-strategy/small-business-digital-transformation/>.
5. Geissdoerfer, M., Savaget, P., Bocken, N., & Hultink, E. J. (2017), The circular economy - A new sustainability paradigm?, *Journal of Cleaner Production*, 143, 757-768.
6. Geng, Y., & Doberstein, B. (2008), Developing the circular economy in China: Challenges and opportunities for achieving 'leapfrog' development, *The International Journal of Sustainable Development & World Ecology*, 15(3), 231-239.
7. Geng, Y., Fu, J., Sarkis, J., & Xue, B. (2012), Towards a national circular economy indicator system in China: An evaluation and critical analysis, *Journal of Cleaner Production*, 23(1), 216-224.
8. Hillary, R. (2000), *Small and medium-sized enterprises and the environment*, Greenleaf Publishing.
9. Johnson, S., Webber, D. J., & Thomas, W. (2007), Which SMEs use external business advice? A multivariate subregional study, *Environment and Planning A: Economy and Space*, 39, 1981-1997.
10. Li, J., & Yu, K. (2011), A study on legislative and policy tools for promoting the circular economic model for waste management in China, *Journal of Material Cycles and Waste Management*, 13(2), 103.
11. Liu, Y., & Bai, Y. (2014), An exploration of firms awareness and behavior of developing circular economy: An empirical research in China, *Resources, Conservation and Recycling*, 87, 145-152.
12. MacArthur, E. (2013), *Towards a circular economy - Opportunities for the consumer goods sector*, Ellen MacArthur Foundation, [https://www.ellenmacarthurfoundation.org/assets/downloads/publications/TCE\\_Report-2013.pdf](https://www.ellenmacarthurfoundation.org/assets/downloads/publications/TCE_Report-2013.pdf).
13. Nguyễn Thị Hường (2020), Đặc điểm chủ sở hữu và việc sử dụng các kỹ thuật tài trợ vốn bootstrapping tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam, *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, 281(II), 147-155.
14. Nguyễn Thị Hường (2024), Phát triển bền vững tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam: Dưới góc độ chỉ số môi trường, *Kỷ yếu hội thảo khoa học quốc tế: Phát triển kinh tế bền vững: Cơ hội và thách thức*, pp. 182-194, Nhà xuất bản Hàng Hải.
15. OECD. (2020), *Financing SMEs and entrepreneurs 2020: An OECD scoreboard*, OECD Publishing.
16. Ormazabal, M., Prieto-Sandoval, V., Jaca, C., & Santos, J. (2016), An overview of the circular economy among SMEs in the Basque country: A multiple case study, *Journal of Industrial Engineering and Management (JIEM)*, 9(5), 1047-1058.

17. Park, J., Sarkis, J., & Wu, Z. (2010), Creating integrated business and environmental value within the context of China's circular economy and ecological modernization, *Journal of Cleaner Production*, 18(15), 1494-1501.
18. Pearce, D. W., & Turner, R. K. (1990), *Economics of natural resources and the environment*, JHU Press.
19. Phan Thị Ái, & Trần Mĩ Hồng Dung (2023), Phát triển kinh tế tuần hoàn tại Việt Nam, *Tạp chí Tài chính*, 802, 53-56.
20. Pomponi, F., & Moncaster, A. (2017), Circular economy for the built environment: A research framework, *Journal of Cleaner Production*, 143, 710-718.
21. Rizos, V., Behrens, A., Kafyeke, T., Hirschnitz-Garbers, M., & Ioannou, A. (2015), *The circular economy: Barriers and opportunities for SMEs*, CEPS Working Documents (ISBN 978-94-6138-479-9), No. 412, 1-19.
22. Su, B., Heshmati, A., Geng, Y., & Yu, X. (2013), A review of the circular economy in China: Moving from rhetoric to implementation, *Journal of Cleaner Production*, 42, 215-227.
23. Thái Thị Minh Nghĩa, Nguyễn Thị Ánh Tuyết, & cộng sự. (2021), Nghiên cứu giải pháp phát triển kinh tế tuần hoàn - CE áp dụng cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam, *Tạp chí Môi trường*, số chuyên đề tiếng Việt I.
24. Zhu, Q., & Tian, Y. (2016), Developing a remanufacturing supply chain management system: A case of a successful truck engine remanufacturer in China, *Production Planning & Control*, 27(9), 708-716.